

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

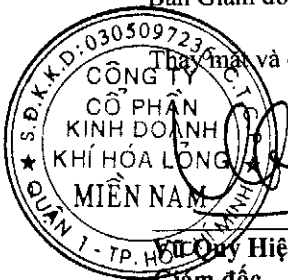
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ông Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Số: 0074 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01a-DN Đơn vị: VND 31/12/2014 (Phân loại lại)	
			30/6/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.526.524.099	1.082.969.489.665
I. Tiền	110	5	144.236.092.311	253.900.756.145
1. Tiền	111		144.236.092.311	253.900.756.145
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.792.198.612	634.807.260.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	503.433.793.421	606.604.527.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.284.411.752	12.409.744.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	49.344.445.765	16.063.442.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(270.452.326)	(270.452.326)
III. Hàng tồn kho	140	9	155.726.107.027	147.492.044.089
1. Hàng tồn kho	141		156.615.887.162	149.971.127.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(889.780.135)	(2.479.083.395)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.772.126.149	46.769.428.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	17.659.846.445	18.451.192.313
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.112.279.704	28.318.236.122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.204.446.732.002	1.277.724.231.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.231.319.567	20.500.419.567
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	20.231.319.567	20.500.419.567
II. Tài sản cố định	220		568.431.756.015	608.148.979.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	478.626.811.267	496.524.434.863
- Nguyên giá	222		1.007.625.005.305	961.805.502.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(528.998.194.038)	(465.281.067.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	71.211.618.615	93.944.853.925
- Nguyên giá	225		230.092.070.480	228.700.252.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(158.880.451.865)	(134.755.398.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.593.326.133	17.679.691.094
- Nguyên giá	228		21.056.973.639	19.856.973.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.463.647.506)	(2.177.282.545)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.210.956.024	44.510.330.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.210.956.024	44.510.330.028
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		382.232.918.080	382.232.918.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	382.232.918.080	382.232.918.080
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		222.339.782.316	222.331.583.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	212.129.120.051	212.120.921.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	10.210.662.265	10.210.662.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.117.973.256.101	2.360.693.720.819


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.280.644.291.879	1.531.440.960.837
I. Nợ ngắn hạn	310		1.179.038.224.337	1.404.546.836.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	775.251.003.208	1.097.008.743.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.362.034.884	303.290.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.887.439.120	1.905.044.305
4. Phải trả người lao động	314		20.561.223.207	14.362.269.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.919.933.749	7.646.216.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	24.894.263.625	9.305.938.880
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	336.643.633.244	269.442.563.175
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.518.693.300	4.572.771.051
II. Nợ dài hạn	330		101.606.067.542	126.894.124.197
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	25.832.367.901	25.009.357.627
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	75.773.699.641	101.884.766.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837.328.964.222	829.252.759.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	837.328.964.222	829.252.759.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	380.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.554.287.083	334.669.027.637
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.192.354.254	68.989.348.133
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.274.088.687	433.796.330
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		65.918.265.567	68.555.551.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.117.973.256.101	2.360.693.720.819


 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu


 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng


 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015



(Phân loại lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.011.028.724.012	2.772.066.925.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.856.067.420	17.050.374.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.991.172.656.592	2.755.016.551.325
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.653.459.857.605	2.412.000.274.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		337.712.798.987	343.016.277.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	52.926.008.985	53.230.648.702
7. Chi phí tài chính	22	32	10.900.447.712	15.051.638.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.755.889.998	14.795.998.159
8. Chi phí bán hàng	25	30	255.205.796.784	242.059.671.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	38.330.208.507	45.246.657.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86.202.354.969	93.888.958.302
11. Thu nhập khác	31		3.845.438.399	4.485.439.859
12. Chi phí khác	32		211.618.098	1.664.288.650
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	3.633.820.301	2.821.151.209
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		89.836.175.270	96.710.109.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.747.909.703	4.535.983.393
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(4.711.443.809)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		82.088.265.567	96.885.569.927

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

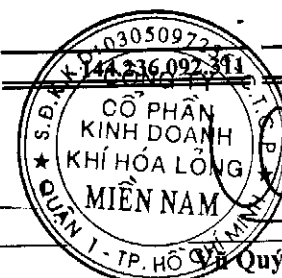
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Mẫu B 03a-DN Đơn vị: VND Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89.836.175.270	96.710.109.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	89.534.976.308	91.645.073.844
Các khoản dự phòng	03	(1.589.303.260)	(3.421.473.647)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.550.962	49.531.862
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(53.543.919.411)	(53.176.182.829)
Chi phí lãi vay	06	10.755.889.998	14.795.998.159
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	135.045.369.867	146.603.056.900
Giảm các khoản phải thu	09	83.967.857.451	219.206.198.492
(Tăng) hàng tồn kho	10	(4.858.190.331)	(8.300.328.477)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(317.683.586.460)	170.046.610.137
Giảm/(tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	10.895.330.044	(50.285.377.011)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.522.077.046)	(16.725.583.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.988.363.457)	(3.383.350.390)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.205.956.418	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.393.439.645)	(5.385.704.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110.331.143.159)	451.775.522.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.126.838.226)	(88.939.652.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	900.000.000	-
3. Tiền chi mua các khoản tiền gửi ngắn hạn	24	-	(100.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.988.600.000)
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.287.524.911	53.176.182.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.060.686.685	(116.852.069.547)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	458.531.000.000	439.586.417.520
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(398.533.983.795)	(559.062.032.658)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18.907.013.065)	(2.457.841.748)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.484.210.500)	(35.827.664.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.394.207.360)	(157.761.121.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(109.664.663.834)	177.162.331.191
Tiền đầu kỳ	60	253.900.756.145	231.322.825.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	6.473.805
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	144.236.092.311	408.491.630.828

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Quỳnh Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 554 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 577 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 04 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải

Năm
05
03-06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vô bình gas

Giá trị của vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vô bình gas đối với các bình gas xuất sử dụng trong kỳ từ 6 năm lên 10 năm. Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 21.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vô bình gas đối với các bình gas xuất sử dụng trong kỳ từ 6 năm lên 10 năm. Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 21.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	3.928.756.406	4.163.663.040
Tiền gửi ngân hàng	140.307.335.905	219.737.093.105
Tiền đang chuyển	-	30.000.000.000
	144.236.092.311	253.900.756.145

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	205.698.904.817	235.209.274.107
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	297.734.888.604	371.395.252.968
	503.433.793.421	606.604.527.075

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	7.548.983.091	5.632.780.691
- Phải thu người lao động	5.442.034.890	4.030.936.723
- Phải thu khác	6.686.332.072	3.688.139.457
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
- Phí thương hiệu từ Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	7.310.701.212	2.711.585.145
- Cổ tức từ Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.356.394.500	-
	49.344.445.765	16.063.442.016
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	20.231.319.567	20.500.419.567
	20.231.319.567	20.500.419.567

8. NỢ XẤU

	30/6/2015 VND			31/12/2014 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm			Nợ quá hạn trên 3 năm		
Cá nhân Nguyễn Văn Sỹ	109.500.201	-	- Cá nhân Nguyễn Văn Sỹ	109.500.201	-
Cá nhân Thiên Trường	49.820.000	-	- Cá nhân Thiên Trường	49.820.000	-
Đối tượng khác	111.132.125	-	- Đối tượng khác	111.132.125	-
	270.452.326	-		270.452.326	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.956.686.838	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.088.410.794	-	60.528.262.756	-
Công cụ, dụng cụ	57.929.711.953	-	50.591.623.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.544.862.756	-	4.203.819.379	-
Thành phẩm	2.851.918.153	-	50.110.059	-
Hàng hóa	41.244.296.668	889.780.135	34.597.312.072	2.479.083.395
	156.615.887.162	889.780.135	149.971.127.484	2.479.083.395

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 889.780.135 đồng (năm 2014: 2.479.083.395 đồng) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.479.083.395 đồng (năm 2014: 3.580.793.847 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	7.769.743.389	6.952.916.663
- Chi phí bảo hiểm trả trước	4.130.401.822	2.654.847.787
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	544.277.081	2.219.098.758
- Chi phí khác	5.215.424.153	6.624.329.105
	17.659.846.445	18.451.192.313
b) Dài hạn		
- Chi phí vô bình gas chờ phân bổ (1)	84.120.246.047	88.494.966.152
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	61.658.235.696	62.483.871.658
- Trả trước thuê văn phòng (3)	42.553.454.933	43.501.670.115
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	8.091.950.145	7.306.048.564
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	6.094.265.057	6.048.702.920
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	2.683.214.164	3.260.998.313
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.927.754.009	1.024.663.610
	212.129.120.051	212.120.921.332

(1) Giá trị vô bình gas biến động trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	88.494.966.152	70.591.372.608
Tăng thêm trong kỳ/năm	5.790.360.000	51.964.381.521
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(9.979.729.280)	(33.999.719.609)
Thanh lý	(185.350.825)	(61.068.368)
Tại ngày cuối kỳ/năm	84.120.246.047	88.494.966.152

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vô bình gas đối với các bình gas xuất dùng trong kỳ từ 6 năm lên 10 năm như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng vô bình gas của Công ty. Nếu thời gian phân bổ trước đây (6 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí phân bổ giá trị vô bình gas trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng với số tiền là 4.983.458.396 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000 m² với thời hạn thuê là 39,9 năm từ ngày 20 tháng 11 năm 2013.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	326.373.510.028	615.230.910.632	16.406.345.784	2.546.368.741	1.248.367.144	961.805.502.329
Tăng trong kỳ	54.121.818	4.980.186.883	-	201.350.000	-	5.235.658.701
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.305.637.070	13.684.638.488	-	-	-	41.990.275.558
Thanh lý	-	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.406.431.283)
Tại ngày 30/6/2015	354.733.268.916	633.895.736.003	15.215.311.882	2.532.321.360	1.248.367.144	1.007.625.005.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	102.200.510.152	348.228.775.484	12.423.783.922	1.364.901.533	1.063.096.375	465.281.067.466
Khấu hao trong kỳ	5.414.996.427	58.693.956.242	651.814.069	298.783.158	64.007.959	65.123.557.855
Giảm khác	-	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.406.431.283)
Tại ngày 30/6/2015	107.615.506.579	406.922.731.726	11.884.564.089	1.448.287.310	1.127.104.334	528.998.194.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	247.117.762.337	226.973.004.277	3.330.747.793	1.084.034.050	121.262.810	478.626.811.267
Tại ngày 31/12/2014	224.172.999.876	267.002.135.148	3.982.561.862	1.181.467.208	185.270.769	496.524.434.863

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 69.057.964.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 46.759.984.502 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 108.304.120.207 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 123.011.895.611 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
Thuê tài chính trong kỳ	1.391.818.182	-	1.391.818.182
Tại ngày 30/6/2015	228.570.835.480	1.521.235.000	230.092.070.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
Khấu hao trong kỳ	24.125.053.492	-	24.125.053.492
Tại ngày 30/6/2015	157.359.216.865	1.521.235.000	158.880.451.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	71.211.618.615	-	71.211.618.615
Tại ngày 31/12/2014	93.944.853.925	-	93.944.853.925

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.521.235.000 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	18.265.372.678	1.464.370.376	127.230.585	19.856.973.639
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Tại ngày 30/6/2015	18.265.372.678	1.464.370.376	1.327.230.585	21.056.973.639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.320.053.703	729.998.257	127.230.585	2.177.282.545
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	33.333.333	286.364.961
Tại ngày 30/6/2015	1.491.731.421	811.352.167	160.563.918	2.463.647.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	16.773.641.257	653.018.209	1.166.666.667	18.593.326.133
Tại ngày 31/12/2014	16.945.318.975	734.372.119	-	17.679.691.094

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.843.500.094 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.863.867.838 đồng), để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 127.230.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Di dời nhà máy Bình Khí	5.747.136.864	39.186.072.811
- Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.217
- Công trình khác	2.495.761.943	2.356.200.000
	11.210.956.024	44.510.330.028

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	30/6/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,20%	55,20%	137.748.402.000	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	100%	100%	144.484.516.080	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng
				382.232.918.080	

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của công ty này. Chi tiết như sau:

	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VND
Tại ngày 31/12/2014 và ngày 30/6/2015	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10.210.662.265 đồng phát sinh từ khoản trích lập dự phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.571.902.724	31.571.902.724	23.574.973.738	341.412.719.081
- Phải trả người bán là các bên liên quan	743.679.100.484	743.679.100.484	1.073.433.769.513	1.073.433.769.513
(Thuyết minh số 38)				
	775.251.003.208	775.251.003.208	1.097.008.743.251	1.414.846.488.594

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.345.081.429	319.341.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.360.771.983	601.225.737
Thuế thu nhập cá nhân	181.585.708	458.971.269
Thuế nhà thầu	-	525.505.306
	4.887.439.120	1.905.044.305

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	319.341.993	10.426.455.068	(9.400.715.632)	1.345.081.429
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.684.915.237	(1.684.915.237)	-
Thuế nhập khẩu	-	147.887.506	(147.887.506)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	601.225.737	7.747.909.703	(4.988.363.457)	3.360.771.983
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	458.971.269	2.245.264.694	(2.522.650.255)	181.585.708
Thuế nhà thầu	525.505.306	307.123.365	(832.628.671)	-
Thuế khác	-	20.500.000	(20.500.000)	-
Tổng cộng	1.905.044.305	22.580.055.573	(19.597.660.758)	4.887.439.120

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi vay	1.286.286.420	2.052.473.468
Phí thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.233.031.864	-
Các khoản chi phí trích trước khác	3.400.615.465	5.593.742.774
	5.919.933.749	7.646.216.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Chiết khấu bán hàng	4.953.462.077	4.841.772.458
- Kinh phí công đoàn	51.661.327	376.245.484
- Bảo hiểm xã hội	242.191.598	-
- Bảo hiểm y tế	95.162.970	825.293
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.029.761	-
- Các khoản khác	3.993.966.392	4.087.095.645
b. Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan		
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	15.515.789.500	-
- Công ty Cổ phần		
	24.894.263.625	9.305.938.880

c. Phải trả dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	25.832.367.901	25.009.357.627
------------------------------------	----------------	----------------

(*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	25.009.357.627	23.907.771.735
Tăng thêm trong kỳ/năm	4.460.483.498	15.074.538.208
Kết chuyển vào doanh thu	(3.570.609.726)	(13.478.656.982)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(66.863.498)	(462.260.000)
Kết chuyển vào thu nhập khác	-	(32.035.334)
Tại ngày cuối kỳ/năm	25.832.367.901	25.009.357.627

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty từ 6 lên 10 năm, tương ứng với sự thay đổi về thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (xem Thuyết minh số 10). Nếu thời gian phân bổ trước đây (6 năm) được tiếp tục sử dụng, doanh thu từ phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng với số tiền là 2.491.729.198 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND		Trong kỳ		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	170.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	80.000.000.000	80.000.000.000	180.000.000.000	150.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	51.284.634.259	51.284.634.259	11.423.727.386	41.533.983.795	81.394.890.668	81.394.890.668
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	35.358.998.985	35.358.998.985	16.218.339.543	18.907.013.065	38.047.672.507	38.047.672.507
Tổng cộng	336.643.633.244	336.643.633.244	484.642.066.929	417.440.996.860	269.442.563.175	269.442.563.175

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV-0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT948 - PGS ngày 01 tháng 01 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2016. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 127.15.110.658917.TD ngày 30 tháng 4 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2016. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2015 VND		Trong kỳ		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	61.660.421.538	61.660.421.538	-	9.363.978.462	71.024.400.000	71.024.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	23.333.333.335	23.333.333.335	-	23.333.333.333	46.666.666.668	46.666.666.668
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	15.683.360.000	15.683.360.000	-	3.136.672.000	18.820.032.000	18.820.032.000
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			-	5.700.000.000	8.650.000.000	8.650.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	2.950.000.000	2.950.000.000	-	41.533.983.795	145.161.098.668	145.161.098.668
Tổng các khoản vay dài hạn	103.627.114.873	103.627.114.873				
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	33.400.082.477	33.400.082.477	-	6.789.680.113	40.189.762.590	40.189.762.590
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	15.779.875.763	15.779.875.763	-	5.572.561.200	21.352.436.963	21.352.436.963
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín			-	4.714.633.440	8.643.494.799	8.643.494.799
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	3.928.861.359	3.928.861.359		1.830.138.312	5.980.536.725	5.980.536.725
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.681.398.413	5.681.398.413	1.531.000.000			
Tổng các khoản nợ dài hạn	58.790.218.012	58.790.218.012	1.531.000.000	18.907.013.065	76.166.231.077	76.166.231.077
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(51.284.634.259)				(81.394.890.668)	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(35.358.998.985)				(38.047.672.507)	
Tổng cộng	75.773.699.641				101.884.766.570	

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn). Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 103.627.114.873 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 145.161.098.668 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ 6,1% đến 11,1%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,3% đến 10,5%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% đến 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12; 24 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	51.284.634.259	81.394.890.668
Trong năm thứ hai	25.001.300.924	26.078.224.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	27.341.179.690	37.687.984.000
	103.627.114.873	145.161.098.668
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 22 phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(51.284.634.259)	(81.394.890.668)
Số phải trả sau 12 tháng	52.342.480.614	63.766.208.000

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND		Trong kỳ		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	61.660.421.538	61.660.421.538	-	9.363.978.462	71.024.400.000	71.024.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	23.333.333.335	23.333.333.335	-	23.333.333.333	46.666.666.668	46.666.666.668
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	15.683.360.000	15.683.360.000	-	3.136.672.000	18.820.032.000	18.820.032.000
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			-	5.700.000.000	8.650.000.000	8.650.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	2.950.000.000	2.950.000.000	-	5.700.000.000	8.650.000.000	8.650.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn	103.627.114.873	103.627.114.873	-	41.533.983.795	145.161.098.668	145.161.098.668
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	33.400.082.477	33.400.082.477	-	6.789.680.113	40.189.762.590	40.189.762.590
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	15.779.875.763	15.779.875.763	-	5.572.561.200	21.352.436.963	21.352.436.963
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín			-	4.714.633.440	8.643.494.799	8.643.494.799
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	3.928.861.359	3.928.861.359	1.531.000.000	1.830.138.312	5.980.536.725	5.980.536.725
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.681.398.413	5.681.398.413				
Tổng các khoản nợ dài hạn	58.790.218.012	58.790.218.012	1.531.000.000	18.907.013.065	76.166.231.077	76.166.231.077
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(51.284.634.259)					(81.394.890.668)
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(35.358.998.985)					(38.047.672.507)
Tổng cộng	75.773.699.641					101.884.766.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2015	31/12/2014
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.206	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	38.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên cổ đông	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.303.800.000	35,26%	134.000.000.000	35,26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	47.316.510.000	9,46%	35.963.000.000	9,46%
Các cổ đông khác	276.379.690.000	55,28%	210.037.000.000	55,28%
	500.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm/kỳ này VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	380.000.000.000	45.594.384.212	-	221.978.771.534	31.582.216.577	114.765.835.856	-	793.921.208.179
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	115.261.037.786	115.261.037.786
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(24.100.000.000)	-	-
Áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC	-	-	-	76.220.000.000	4.888.039.526	(57.008.039.526)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	36.470.256.103	(36.470.256.103)	-	-	-
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	-	-	(324.000.000)	(22.305.481.681)	(22.305.481.681)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(300.004.302)	(624.004.302)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	68.555.551.803	(68.555.551.803)	-
Tại ngày 31/12/2014	380.000.000.000	45.594.384.212	-	334.669.027.637	-	68.989.348.133	-	829.252.759.982
Tăng vốn trong kỳ (3)	120.000.000.000	-	-	(120.000.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	82.088.265.567	82.088.265.567
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.061.327)	-	-	-	-	(12.061.327)
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	9.885.259.446	-	(4.715.259.446)	(5.170.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-	(63.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	224.554.287.083	-	1.274.088.687	65.918.265.567	837.328.964.222

(1) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã công bố chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 là 63.000.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả 46.676.283.377 đồng tiền cổ tức.

(3) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 cho các cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần phát hành thêm là 12.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần tương đương với 120.000.000.000 đồng theo tỷ lệ 1:0,3158. Số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung theo Quyết định số 383/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	2.922.557.219	7.148.268.160
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.821,00	6.814,13
- Euro (EUR)	946,42	945,27

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (sáu tháng đầu năm 2015 là 4%, 6 tháng đầu năm 2014 là 4%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 27 và số 28. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	1.460.407.518.930	2.088.077.277.829
- Doanh thu khí CNG	466.428.412.783	598.754.448.602
- Doanh thu bán bình khí	62.183.245.183	57.376.503.143
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.853.620.262	18.911.548.132
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	3.570.609.726	7.417.243.491
- Doanh thu từ bán phế liệu	1.556.419.091	1.490.131.363
- Doanh thu xăng dầu nhớt	28.898.037	39.773.345
Tổng cộng	2.011.028.724.012	2.772.066.925.905
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.027.756.516.599	1.064.475.722.636
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	19.856.067.420	17.050.374.580
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.991.172.656.592	2.755.016.551.325

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.350.331.938.131	1.999.285.288.399
Giá vốn kinh doanh khí CNG	225.681.938.201	334.816.945.475
Giá vốn bình khí	59.804.519.834	58.013.686.528
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.348.769.578	2.304.167.696
Phân bổ vỏ bình gas	9.979.729.280	16.095.816.186
Giá vốn bán phế liệu	1.284.181.817	1.447.370.474
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	28.780.764	36.999.527
	1.653.459.857.605	2.412.000.274.285

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	75.244.953.684	67.232.485.927
Chi phí nhân công	62.417.613.213	60.192.828.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.534.976.308	91.645.073.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.804.814.043	97.873.044.427
Chi phí khác bằng tiền	59.177.248.232	51.077.163.915
	383.179.605.480	368.020.596.439

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	13.797.423.852	14.768.563.946
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.532.784.655	30.478.093.200
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	40.208.899.714	35.735.849.258
- Chi phí khấu hao	92.688.208.462	87.707.891.487
- Các khoản chi phí bán hàng khác	122.308.688.608	118.615.930.670

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cổ tức được chia	52.164.920.500	52.164.370.500
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	478.998.911	1.011.812.329
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	282.089.574	54.465.873
	52.926.008.985	53.230.648.702

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	10.755.889.998	14.795.998.159
Chi phí hoạt động tài chính khác	55.343.251	51.250.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.550.962	49.531.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.663.501	154.858.516
	10.900.447.712	15.051.638.879

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu tiền phạt từ vi phạm hợp đồng	-	1.622.085.696
Phí quản lý kho Dung Quất	2.398.910.496	2.015.891.166
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	900.000.000	-
Khác	546.527.903	847.462.997
Thu nhập khác	3.845.438.399	4.485.439.859
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.626.740.804
Khác	211.618.098	37.547.846
Chi phí khác	211.618.098	1.664.288.650
Lợi nhuận khác	3.633.820.301	2.821.151.209

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	89.836.175.270	96.710.109.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	54.644.003.895	55.751.638.152
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.600.000	277.741.304
Thu nhập chịu thuế	35.217.771.375	41.236.212.663
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%, giảm 50%	-	65.858.782.343
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	35.217.771.375	-
Lỗ tính thuế với mức thuế suất 22%	-	(24.622.569.680)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.747.909.703	4.535.983.393

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế (năm thứ tư được miễn giảm 50%). Từ năm 2015, Công ty nộp thuế theo thuế suất 22%.

35. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua máy móc và xây dựng nhà máy Bình khí với giá trị là 13.403.229.909 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thuê văn phòng và đất đai	2.258.676.910	2.258.676.910
Thuê xe	1.602.579.954	1.915.294.814
	3.861.256.864	4.173.971.724

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	4.108.593.519	3.847.222.216
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.245.353.200	13.116.161.200
Sau năm năm	15.108.758.850	14.001.139.930
	32.462.705.569	30.964.523.346

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN kí kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	412.417.332.885	371.327.329.745
Trừ: Tiền	144.236.092.311	253.900.756.145
Nợ thuần	268.181.240.574	117.426.573.600
Vốn chủ sở hữu	837.328.964.222	829.252.759.982
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,32	0,14

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	144.236.092.311	253.900.756.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	524.727.484.202	596.264.316.507
Các khoản ký quỹ	27.780.302.658	26.133.200.258
	696.743.879.171	876.298.272.910
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	412.417.332.885	371.327.329.745
Phải trả người bán và phải trả khác	784.198.431.677	1.104.409.391.525
Chi phí phải trả	5.919.933.749	7.646.216.242
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.832.367.901	25.009.357.627
	1.228.368.066.212	1.508.392.295.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	148.561.380	323.690.262	4.474.317.120	2.643.423.200
Euro ("EUR")	22.881.848	27.772.304	-	3.387.716.145

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 03% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 03% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 03% thay đổi của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 03% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 3.248.346.658 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.508.348.052 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015			
Tiền	144.236.092.311	-	144.236.092.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	524.727.484.202	-	524.727.484.202
Các khoản ký quỹ	7.548.983.091	20.231.319.567	27.780.302.658
Tổng cộng	676.512.559.604	20.231.319.567	696.743.879.171
30/6/2015			
Các khoản vay	336.643.633.244	75.773.699.641	412.417.332.885
Phải trả người bán và phải trả khác	784.198.431.677	-	784.198.431.677
Chi phí phải trả	5.919.933.749	-	5.919.933.749
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	25.832.367.901	25.832.367.901
	1.126.761.998.670	101.606.067.542	1.228.368.066.212
Chênh lệch thanh khoản thuần	(450.249.439.066)	(81.374.747.975)	(531.624.187.041)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền	253.900.756.145	-	253.900.756.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	596.264.316.507	-	596.264.316.507
Các khoản ký quỹ	5.632.780.691	20.500.419.567	26.133.200.258
Tổng cộng	855.797.853.343	20.500.419.567	876.298.272.910
31/12/2014			
Các khoản vay	269.442.563.175	101.884.766.570	371.327.329.745
Phải trả người bán và phải trả khác	1.104.409.391.525	-	1.104.409.391.525
Chi phí phải trả	7.646.216.242	-	7.646.216.242
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	25.009.357.627	25.009.357.627
	1.381.498.170.942	126.894.124.197	1.508.392.295.139
Chênh lệch thanh khoản thuần	(525.700.317.599)	(106.393.704.630)	(632.094.022.229)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 38. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	338.910.078.726	512.764.542.553
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	269.060.412.127	484.496.125.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	242.737.223.320	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	80.409.698.211	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	44.335.569.261	35.951.315.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	18.550.763.969	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	11.978.661.620	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	14.464.154.428	432.128.851
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.398.910.496	-
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Công ty Chế biến Khí		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	2.133.677.531	-
- Chi nhánh Vũng Tàu		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung	1.942.968.943	3.719.786.050
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy	551.558.331	-
Dung Quất		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	282.839.636	69.240.310
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	-	24.238.778.784
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	111.457.684
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	-	2.015.891.166
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu		
Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCO)	-	676.456.153
	1.027.756.516.599	1.064.475.722.636
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	35.601.167.356
	-	35.601.167.356
Bán công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	162.500.000	9.623.615.702
	162.500.000	9.623.615.702

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mua hàng

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	838.141.935.145	1.148.772.860.549
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	521.392.209.794	765.526.958.758
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	231.710.742.902	320.420.670.630
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	26.698.054.171	39.622.955.149
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife	3.843.573.808	1.968.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	3.404.299.944	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Cửu Long	2.109.059.864	-
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	1.738.770.338	4.327.041.218
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ	1.238.489.774	1.120.246.935
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.593.698.425	3.179.568.301
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí thương hiệu)	589.881.600	854.320.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	509.640.291	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí	399.737.755	553.349.991
	1.633.370.093.811	2.286.345.971.697

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	109.236.364	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	94.400.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	5.540.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	362.722.240
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	150.000.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	86.085.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	122.727.271
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	-	10.545.686
Công ty MTV TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	-	307.109.091
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	144.392.313
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	5.620.409.574
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	-	210.332.214
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	-	6.028.934.666
Viện Dầu khí Việt Nam	-	30.545.455
	209.176.864	13.073.803.510

Mua dịch vụ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	107.137.472	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	107.137.472	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	80.988.600.000
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	1.626.740.804
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	1.622.085.696
Nhận bàn giao chi nhánh Đắk Lắk		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	55.796.644.653
Mua các tài sản kinh doanh khí CNG cho phương tiện giao thông vận tải		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	40.454.021.494
Mua vỏ bình gas		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	545.454.545
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	52.164.920.500	52.164.920.500
Phí Thương Hiệu cho Công Ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.559.752.377	5.065.510.267
Chuyển nhượng tòa nhà văn phòng Vũng Tàu cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	19.983.601.783
Nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng Vũng Tàu từ PV Gas D	-	34.971.303.120
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.065.974.781	3.569.648.635

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Cửu Long và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Đông đã lập Biên bản đối chiếu công nợ số 01/KMN-P.TCKT tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và thực hiện bù trừ công nợ giữa ba bên với số tiền là 175.870.162.934 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	180.475.781.459	109.191.492.322
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	69.998.538.100	68.304.940.070
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	36.169.976.071	65.709.577.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	5.082.217.120	124.598.445.384
CN Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị	2.508.911.560	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	1.843.699.032	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	835.011.297	3.121.609.359
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	464.188.663	464.188.663
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	249.919.862	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	106.645.440	-
Chi nhánh Tổng Công ty Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	2.800.655
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	2.198.774
	297.734.888.604	371.395.252.968
Phải thu khác		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam - Cổ tức	22.356.394.500	-
	22.356.394.500	-
Phải trả		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	384.464.157.434	574.608.828.274
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Vũng Tàu	201.353.993.780	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	147.531.405.893	180.987.195.896
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	3.758.330.424	13.600.486
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	2.000.000.000	-
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	410.159.988	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	409.451.376	455.220.008
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Cửu Long	383.611.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	181.171.140	1.228.542.180
Công ty Cp xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	111.275.100	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	84.942.585	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	66.561.525	64.791.260
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Đông Nam Bộ	44.880.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.873.769	-
Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	314.662.384.751
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lỏng Việt Nam	2.876.286.470	892.828.158
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	385.738.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	134.640.000
	743.679.100.484	1.073.433.769.513
Phải thu phí thương hiệu		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	7.310.701.212	2.711.585.145
	7.310.701.212	2.711.585.145

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhận ứng trước từ người bán		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.572.453.993	-
	1.572.453.993	-
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.515.789.500	-
	15.515.789.500	-

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

(i) Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 8.232.647.544 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.454.852.266 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

(ii) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 16.323.716.623 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 21.636.529.612 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

		Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2014
TÀI SẢN	Mã số	VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	15.792.989.690	-	15.792.989.690
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.129.272.276	9.663.717.414	15.792.989.690
3. Các khoản phải thu khác (*)	135	6.399.724.602	(6.399.724.602)	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	16.063.442.016	16.063.442.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(270.452.326)	270.452.326	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(270.452.326)	(270.452.326)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.663.717.414	(9.663.717.414)	-
4. Tài sản ngắn hạn khác (*)	158	9.663.717.414	(9.663.717.414)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	94.510.330.028	-	94.510.330.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác (*)	268	20.500.419.567	(20.500.419.567)	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	20.500.419.567	20.500.419.567
II. Tài sản cố định	220	44.510.330.028	(44.510.330.028)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	230	44.510.330.028	(44.510.330.028)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	44.510.330.028	44.510.330.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	44.510.330.028	44.510.330.028
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	50.000.000.000	-	50.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác (*)	258	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	110.303.319.718	-	110.303.319.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.522.135.021.957	-	1.522.135.021.957
I. Nợ ngắn hạn	310	1.395.240.897.760	-	1.395.240.897.760
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	269.442.563.175	(269.442.563.175)	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	269.442.563.175	269.442.563.175
2. Phải trả người bán (*)	312	1.097.008.743.251	(1.097.008.743.251)	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	1.097.008.743.251	1.097.008.743.251
3. Người mua trả tiền trước (*)	313	303.290.416	(303.290.416)	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	303.290.416	303.290.416
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	314	1.905.044.305	(1.905.044.305)	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	1.905.044.305	1.905.044.305
5. Phải trả người lao động (*)	315	14.362.269.320	(14.362.269.320)	-
4. Phải trả người lao động	314	-	14.362.269.320	14.362.269.320
6. Chi phí phải trả (*)	316	7.646.216.242	(7.646.216.242)	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	7.646.216.242	7.646.216.242
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	323	4.572.771.051	(4.572.771.051)	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	4.572.771.051	4.572.771.051
II. Nợ dài hạn	330	126.894.124.197	-	126.894.124.197
1. Phải trả dài hạn khác (*)	333	25.009.357.627	(25.009.357.627)	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	-	25.009.357.627	25.009.357.627
2. Vay và nợ dài hạn (*)	334	101.884.766.570	(101.884.766.570)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	101.884.766.570	101.884.766.570
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	334.669.027.637	-	334.669.027.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	334.669.027.637	-	334.669.027.637
3. Quỹ đầu tư phát triển (*)	417	298.198.771.534	(298.198.771.534)	-
4. Quỹ dự phòng tài chính (*)	418	36.470.256.103	(36.470.256.103)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	334.669.027.637	334.669.027.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.856.804.049.594	-	1.856.804.049.594

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo mã số khác với mã số trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


		Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại
		Từ 01/01/2014	Thông tư 200	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2014		đến 30/6/2014
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.770.576.794.542	1.490.131.363	2.772.066.925.905
11. Thu nhập khác (**)	31	5.975.571.222	(1.490.131.363)	4.485.439.859
4. Giá vốn hàng bán	11	2.410.552.903.811	1.447.370.474	2.412.000.274.285
12. Chi phí khác	32	3.111.659.124	(1.447.370.474)	1.664.288.650

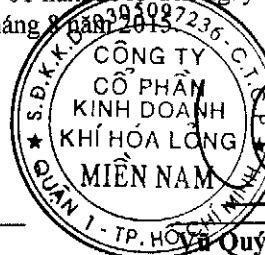
(**) Đây là doanh thu và giá vốn từ bán phế liệu được trình bày trong khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo Thông tư 200.


41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2015


 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu


 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng




 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015